

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 106/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2022

V/v Ly hôn giữa bà H và ông T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Thành Tuấn

Bà Mai Hồng Thắm

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Tố Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 114/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2022 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 131/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N T C H, sinh ngày 10-11-1998

CMND số 352382708 Công an tỉnh An Giang cấp ngày 10-4-2014

Nơi cư trú: Tổ 7, ấp V B, xã L H, huyện H Đ, tỉnh Kiên Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-4-2022

2.Bị đơn: Ông V V T, sinh ngày 27-12-1998

CMND số 352483412 Công an tỉnh An Giang cấp ngày 09-11-2018

ĐKKHKT: Tổ 01, ấp V Q, xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Tờ tự khai ngày 17-01-2022 và Đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14-4-2022, nguyên đơn bà N T C H trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông V V T kết hôn năm 2020, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 46 ngày 02-7-2020. Sau khi cưới vợ chồng thuê trọ ở Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Vợ chồng chung sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống, ông T không quan tâm đến gia đình, vợ con. Từ tháng 12/2020 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được, nên xin ly hôn với ông V V T.

+Về con chung: Có 01 con chung tên V T T A, sinh ngày 22-10-2020. Hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+Về cấp dưỡng nuôi con: Bà yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

+Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và 2 lần thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông V V T, nhưng ông T vẫn không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp chứng cứ, không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 10-6-2022, Tòa án đến nhà ông T để ghi lời khai, nhưng ông T vắng mặt tại nhà. Do đó, Tòa án không nhận được ý kiến của ông T.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 10-6-2022, bà V T T T trình bày: Bà là mẹ ruột của V V T. Hiện T đang làm công nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh, T thường xuyên về thăm nhà vào các dịp lễ tết. Sau khi cưới H – T không sống chung nhà với bà, vợ chồng đi lên tỉnh Bình Dương làm công nhân, tháng 10/2020 khi sinh con mới về sống chung nhà với bà, bà nuôi được 01 tháng, đến tháng 12/2020 thì H xin phép bà về nhà cha mẹ ruột sinh sống cho đến nay. Bà và T có xuống nhà bên vợ để rước H về, nhưng H không chịu về. Lý do là H muốn vợ chồng ra ở riêng, nhưng T là con trai một nên không thể sống riêng, H muốn quản lý tất cả tiền do T làm ra. Từ đó dẫn đến vợ chồng cãi vã. Theo bà giữa H – T khó đoàn tụ. H – T có một con chung tên V T T A, sinh ngày 22-10-2020, hiện H đang nuôi con.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho bà H nuôi con. Buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Đối với nguyên đơn bà N T C H, bị đơn ông V V T, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; nguyên đơn bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn ông T vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với nguyên đơn bà H và bị đơn ông T.

[2] *Về hôn nhân*: Bà N T C H và ông V V T kết hôn năm 2020, hôn nhân do quen biết, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang số 46 ngày 02-7-2020 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà H có yêu cầu ly hôn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tổ chức hòa giải để hàn gắn lại tình cảm giữa bà H và ông T, nhưng ông T nhiều lần vắng mặt nên không hòa giải được.

Xét thấy: Từ tháng 12/2020, giữa bà H và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng trong cuộc sống, ông T không quan tâm đến gia đình, vợ con; dẫn đến bất đồng trong tình cảm vợ chồng. Từ tháng 12/2020 bà H và ông T sống ly thân cho đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay cả bà H và ông T đều không có thiện chí hàn gắn lại tình cảm vợ chồng. Mặt khác, bà T là mẹ ruột của ông T cho rằng giữa bà H và ông T khó đoàn tụ. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà H được ly hôn với ông T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] *Về con chung*: Bà N T C H và ông V V T có 01 con chung, hiện bà H đang nuôi con. Khi ly hôn bà H yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Ông T không có ý kiến.

Xét thấy: Cháu T A dưới 36 tháng tuổi. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, để không làm thay đổi cuộc sống cũng như sự phát triển tâm sinh lý của cháu; Hội đồng xét xử xét thấy nên để cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp.

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con*: Bà H yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Ông T không có ý kiến. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xem xét buộc ông T cấp dưỡng nuôi con bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng lần đầu vào ngày 31-8-2022 cho đến khi cháu T A tròn 18 tuổi; bà H đại diện nhận.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà H trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông T không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a khoản 5, Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Nguyên đơn bà H phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002996 ngày 04-3-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông T phải chịu 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con.

[7] *Về quyền kháng cáo*: Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn bà H, bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 227, 228, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 56, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5, Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân*: Bà N T C H được ly hôn với ông V V T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 46 ngày 02-7-2020 của UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung*: Bà N T C H được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên V T A, sinh ngày 22-10-2020.

Bà N T C H và các thành viên trong gia đình bà H không được cản trở ông V V T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông V V T lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà H có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông T theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Buộc ông V V T cấp dưỡng nuôi con bằng $\frac{1}{2}$ mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng lần đầu vào ngày 31-8-2022 cho đến khi cháu V T T A, sinh ngày 22-10-2020 tròn 18 tuổi; bà N T C H đại diện nhận.

[4] *Về án phí:*

Nguyên đơn bà N T C H phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002996 ngày 04-3-2022 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

Bị đơn ông V V T phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

[5] *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn bà N T C H, bị đơn ông V V T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
- Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
- Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã V A, huyện C T, tỉnh An Giang);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Đông Hoà